

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 08/2024/KDTM-PT

Ngày: 07-11-2024

V/v “*Tranh chấp hợp đồng
thi công*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Cao Xuân Long

- *Các Thẩm phán:* Bà Đào Thị Huệ

Ông Trương Văn Tâm

- *Thư ký ghi biên bản phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hà Vy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Mai – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 12/2023/TLPT-KDTM ngày 08 tháng 11 năm 2023 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng thi công*”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 13/2023/KDTM-ST ngày 24/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2024/QĐ-PT ngày 11/3/2024; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2024/QĐ-PT ngày 02/4/2024; Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 07/2024/QĐ-TA ngày 04-10-2024; Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 02/2024/TB-TA ngày 14/10/2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Công ty TNHH T1.

Địa chỉ: L tầng A, Tòa nhà V, G L, phường B, Quận A, TP .

Người đại diện theo pháp luật: Bà Trần Như H – Giám đốc (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Khắc S, sinh năm 1984 (có mặt).

Địa chỉ: Tầng F, số E N, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Bị đơn:** Công ty TNHH D

Địa chỉ: F T, Phường B, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Ông Nguyễn Văn T – Giám đốc (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1964; địa chỉ: B N, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- Người kháng cáo: Công ty TNHH T1; là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện ngày 02 tháng 12 năm 2022 và quá trình tố tụng, nguyên đơn - Công ty TNHH T1 trình bày:

Ngày 06/12/2019, Công ty TNHH T1 (sau đây gọi là Công ty T1) và Công ty TNHH D (sau đây gọi là Công ty D) ký Hợp đồng thi công xây dựng số 10/HĐXD.KA-SAGA, theo đó, Công ty T1 sẽ cung cấp và thi công lắp đặt “Hệ thống điện nhẹ” cho Khách sạn K của Công ty D tại địa chỉ: số F- F T, Phường B, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (sau đây gọi là Hợp đồng). Giá trị Hợp đồng thi công là 5.500.000.000 (năm tỷ năm trăm triệu) đồng.

Ngày 07/4/2021, Công ty T1 và Công ty D ký Phụ lục Hợp đồng thi công số 03-10/HĐXD.KA-SAGA, theo đó, giá trị Hợp đồng thi công phát sinh vật tư tăng thêm số tiền 188.213.955 (một trăm tám mươi tám triệu hai trăm mười ba ngàn chín trăm năm mươi lăm) đồng.

Sau khi ký Hợp đồng thi công và Phụ lục, Công ty D đã thanh toán tạm ứng số tiền 3.645.254.928 (ba tỷ sáu trăm bốn mươi lăm triệu hai trăm năm mươi bốn ngàn chín trăm hai mươi tám) đồng.

Ngày 07/4/2021, Công ty T1 và Công ty D ký xác nhận công nợ tại Bảng thanh toán khối lượng đợt 03, theo đó, Công ty D còn nợ Công ty T1 số tiền 659.805.694 (sáu trăm năm mươi chín triệu tám trăm lẻ năm ngàn sáu trăm chín mươi bốn) đồng.

Ngày 05/5/2021, Công ty T1 và Công ty D ký xác nhận công nợ tại Bảng thanh toán khối lượng đợt 04, theo đó, Công ty D còn nợ Công ty T1 số tiền 270.721.939 (hai trăm bảy mươi triệu bảy trăm hai mươi một ngàn chín trăm ba mươi chín) đồng.

Ngày 17/5/2021, Công ty T1 và Công ty D ký xác nhận công nợ tại Bảng quyết toán khối lượng hoàn thành, theo đó, Công ty D còn nợ Công ty T1 số tiền 924.217.439 (chín trăm hai mươi bốn triệu hai trăm mười bảy ngàn bốn trăm ba mươi chín) đồng.

Theo các đợt đối chiếu công nợ nêu trên, Công ty D còn nợ Công ty T1 số tiền 1.854.745.072 (một tỷ tám trăm năm mươi bốn triệu bảy trăm bốn mươi lăm ngàn không trăm bảy mươi hai) đồng. Tuy nhiên, từ ngày 06/6/2021 đến ngày 06/1/2022, Công ty D đã trả được số tiền 1.300.000.000đ (một tỷ ba trăm triệu đồng).

Như vậy, tính đến thời điểm này Công ty D còn nợ Công ty T1 số tiền 554.745.072 (năm trăm năm mươi bốn triệu bảy trăm bốn mươi lăm ngàn không trăm bảy mươi hai) đồng.

Nay Công ty T1 yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu giải quyết buộc Công ty D phải trả cho Công ty T1 số tiền 913.175.850 (chín trăm mười ba triệu một trăm bảy mươi lăm ngàn tám trăm năm mươi) đồng (trong đó: nợ gốc là 554.745.072 đồng và tiền lãi suất nợ quá hạn là 358.430.778 đồng (theo bảng chi tiết lãi chậm trả đính kèm).

2. Bị đơn - Công ty TNHH D trình bày:

Căn cứ vào Hợp đồng số 10/HĐXD.KA-SAGA ngày 06 tháng 12 năm 2019 giữa Doanh nghiệp tư nhân D1 và Công ty T1 về việc thi công gói thầu điện nhẹ; căn cứ vào phụ lục Hợp đồng số 03-10/HĐXD.KA-SAGA ngày 07 tháng 04 năm 2021 giữa Doanh nghiệp tư nhân D1 và Công ty T1 về việc thi công gói thầu điện nhẹ và căn cứ vào quá trình làm việc của Doanh nghiệp tư nhân D1 và Công ty T1.

Công ty TNHH D (tiền thân là DNTN Du lịch D1) có một số ý kiến như sau:

Đơn vị thi công hệ thống điện nhẹ Công ty T1 đã vi phạm hợp đồng, cụ thể: Không bảo hành trong thời gian bảo hành theo hợp đồng theo Điều 15.2; không nộp chứng thư bảo lãnh bảo hành cho chủ đầu tư theo Điều 7.4; lắp đặt tổng đài NEC không có bản quyền, chỉ lắp tổng đài phiên bản demo nên hệ thống tổng đài chỉ chạy trên phiên bản demo được 3 tháng thì đóng toàn bộ hệ thống tổng đài của khách sạn; cố tình phá hoại hệ thống điện nhẹ của tòa nhà trong thời gian bảo hành; chưa có biên bản đã hoàn thành công việc bảo hành theo điều 15.2.3; thời gian thi công chậm hơn so với thời gian hợp đồng đã ký theo Điều 6.3 là 14 tháng.

Công ty D yêu cầu Công ty T1 đền bù thiệt hại đã gây ra cho chủ đầu tư vì đã vi phạm hợp đồng và cố tình phá hoại dự án sau khi thi công xong:

1. Thiệt hại do tiến độ thi công chậm: Thời gian thi công trong hợp đồng qui định là 120 ngày trừ chủ nhật và ngày lễ tính từ ngày 06/12/2019 thì hết tháng 3/2020 thi công hoàn thành. Thời gian thực tế hoàn thành quyết toán là ngày 17/05/2021 chậm thời gian 14 tháng so với hợp đồng. Theo điều khoản 17.1 phạt chậm hợp đồng do chậm tiến độ là 12% trên giá trị hợp đồng như sau: $5.500.000.000 \times 12\% = 660.000.000$ đồng (sáu trăm sáu mươi triệu đồng).

2. Những thiệt hại do SaGa không thực hiện công tác bảo hành:

2.1. Sau khi Công ty T1 sau khi hoàn thành thi công, Công ty T1 đã bàn giao hệ thống, tuy nhiên Công ty T1 đã lừa dối khách hàng bằng cách vẫn giữ lại quyền admin quản lý hệ thống điện nhẹ của tòa nhà: (Tổng đài, hệ thống server internet, camera) điều này đã vi phạm hợp đồng đã ký kết với chủ đầu tư.

2.2. Trong thời bảo hành đơn vị Công ty T1 không nộp chứng thư bảo lãnh 5% file gốc cho chủ đầu tư, không xuống công trình khắc phục sự cố, nhưng lại luôn đòi tiền bảo hành, đồng thời tiến hành phá hoại hệ thống, dẫn đến hệ thống điện nhẹ của tòa nhà (khách sạn P phòng hiện tại) bị tê liệt, không phục vụ được khách hàng. Trước tình hình phá hoại của SaGa chủ đầu tư quyết định bỏ hệ thống SaGa xây dựng và tiến hành ký hợp đồng với Công ty Cổ phần C để xử lý

các công việc thuộc phạm vi bảo hành của SaGa (Kiểm tra controller không nhận unify, kiểm tra tivi và unify dùng chung vlan, kiểm tra iptv khởi động rất chậm, kiểm tra tivi S1 hay xảy ra tình trạng không load được phần mềm dù vẫn có kết nối mạng).

a) Công ty CP C: 3.300.000 đồng.

b) Ký hợp đồng với Công ty TNHH G nội dung hợp đồng (cung cấp bản quyền tổng đài nec SV9100 và dịch vụ cài hệ thống tổng đài NEC SV9100) tổng số tiền là: 83.835.000 đồng.

c) Cùng hợp đồng bảo trì tổng đài số 010322/GV-KA: Công ty TNHH G

+ Số tiền năm thứ nhất: 66.000.000 đồng

+ Số tiền năm thứ hai: 79.200.000 đồng

+ Khách sạn phải nghỉ sửa chữa không đón khách: 02 ngày $150 \times 2 \times 1.600.000 \text{ đồng} = 480.000.000 \text{ đồng}$.

Tổng cộng thiệt là: $3.300.000 \text{ đồng} + 83.835.000 \text{ đồng} + 480.000.000 \text{ đồng} + 66.000.000 \text{ đồng} + 79.200.000 \text{ đồng} = 712.335.000 \text{ đồng}$.

Như vậy, tổng cộng thiệt hại của Công ty D mục 1+2 là: $660.000.000 \text{ đồng} + 712.335.000 \text{ đồng} = 1.372.335.000 \text{đ}$ (một tỷ ba trăm bảy mươi hai triệu ba trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

Qua yêu cầu khởi kiện của Công ty T1 thì Công ty D không đồng ý và đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xem xét để Công ty T1 bồi hoàn số tiền trên cho Công ty D.

3. Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 13/2023/KDTM-ST ngày 24/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu đã tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty T1 đối với Công ty D về việc “*Tranh chấp hợp đồng thi công*”. Buộc Công ty D có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty T1 số tiền nợ gốc là 270.334.375đ và tiền lãi là 40.766.414đ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án dân sự và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

4. Nội dung kháng cáo:

Ngày 06-9-2023, Công ty T1 kháng cáo bản án với nội dung: Yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc bị đơn thanh toán một lần toàn bộ nợ gốc và nợ lãi phát sinh cho nguyên đơn; giải quyết đầy đủ quyền lợi hợp pháp của nguyên đơn.

5. Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án và không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới.

6. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu phát biểu ý kiến như sau:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, thành viên Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty S2, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng buộc Công ty D phải thanh toán cho Công ty T1 số tiền 554.745.072 đồng; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty T1 về việc buộc Công ty D phải thanh toán cho Công ty T1 khoản tiền lãi phát sinh do chậm trả số tiền 554.745.072 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của Công ty T1 đảm bảo đúng thủ tục, nội dung và nộp trong thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự nên hợp lệ. Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận xem xét lại bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của Công ty T1 thì thấy:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của Công ty T1 đối với Công ty D về yêu cầu thanh toán khoản tiền chưa thanh toán giá trị hợp đồng là: 270.334.375đ và số tiền 5% giá trị bảo hành là: 284.410.697đ thì thấy:

[2.1.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Công ty T1 và Công ty D cùng xác nhận: Số tiền Công ty D chưa thanh toán cho Công ty T1 là: 554.745.072đ (Trong đó có: số tiền 5% giá trị bảo hành là: 284.410.697đ và tiền chưa thanh toán là: 270.334.375đ).

[2.1.2] Công ty D có đơn yêu cầu phản tố buộc Công ty T1 phải thanh toán: Thiệt hại do tiến độ thi công chậm tiến độ số tiền: 660.000.000đ và những thiệt hại do Công ty T1 không thực hiện công tác bảo hành số tiền: 232.335.00đ và thiệt hại do Khách sạn K phải nghỉ sửa chữa không đón khách: 480.000.000đ. Tuy nhiên, Công ty D không đóng tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu phản tố của mình nên thuộc trường hợp từ bỏ yêu cầu phản tố đối với Công ty T1. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào điểm d khoản 1 Điều 192 Bộ luật dân sự để không xem xét đến yêu cầu phản tố của Công ty D về yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thi công đối với Công ty T1 là phù hợp.

Mặt khác, Công ty D cung cấp các hợp đồng kinh tế giữa Công ty D với các Công ty CP C, Công ty TNHH G để cung cấp bản quyền tổng đài NEC SV9100 và dịch vụ cài hệ thống tổng đài NEC SV9100, bảo trì tổng đài, để nhằm chứng minh trong thời gian bảo hành Công ty D đã tiến hành sửa chữa các công trình hư hỏng mà Công ty T1 đã lắp đặt nhưng không tiến hành sửa chữa, bảo hành. Hội

đồng xét xử xét thấy: Công ty D không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc Công ty D đã thông báo cho Công ty T1 thực hiện nghĩa vụ bảo hành trong thời hạn 12 tháng đối với những thiết bị hư hỏng cần thay thế. Do đó, không có căn cứ để khấu trừ các chi phí sửa chữa mà Công ty D đã chi trả cho Công ty CP C, Công ty TNHH G vào số tiền bảo hành.

Hiện nay thời hạn bảo hành đã hết, Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho Công ty D được giữ lại số tiền 5% giá trị bảo hành là: 284.410.697đ là không có căn cứ.

Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa nội dung này của bản án sơ thẩm, buộc Công ty D phải thanh toán cho Công ty T1 tổng số tiền nợ là 554.745.072đ (Trong đó số tiền 5% giá trị bảo hành là: 284.410.697đ và số tiền chưa thanh toán là: 270.334.375đ).

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của Công ty T1 đối với Công ty D về yêu cầu thanh toán khoản tiền lãi suất phát sinh do chậm trả số tiền 554.745.072đ thì thấy:

Theo xác nhận của Công ty T1 thì: Công ty T1 không cung cấp được Biên bản đã hoàn thành công việc bảo hành; cung cấp Chứng thư bảo lãnh bảo hành không đúng hạn, không đúng số tiền theo hợp đồng đã ký kết. Ngày 11/8/2023, Công ty D có Văn bản số 11/08-23/CV-PP về việc yêu cầu Công ty T1 hoàn thành chứng thư bảo lãnh bảo hành và hoàn thành công tác bảo hành, bảo trì thực tế. Tuy nhiên Công ty T1 xác nhận chưa làm Biên bản đã hoàn thành công việc bảo hành nên không cung cấp được cho Công ty D.

Xét thấy: Theo nội dung thỏa thuận tại Hợp đồng thì nghĩa vụ của Công ty T1 là phải hoàn tất Biên bản đã hoàn thành công việc bảo hành và cung cấp Chứng thư bảo lãnh bảo hành để cung cấp cho Công ty D trước khi được thanh toán tiền. Tuy nhiên, Công ty T1 đã không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình. Công ty D chưa thanh toán khoản tiền nợ trên là có căn cứ. Vì vậy, không có căn cứ để xác định lỗi chậm thanh toán thuộc về Công ty D. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty T1 về việc buộc Công ty D phải thanh toán khoản tiền lãi phát sinh do chậm trả số tiền 554.745.072đ.

Vì những phân tích trên, Hội đồng xét xử có căn cứ để chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty T1, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng buộc Công ty D phải thanh toán cho Công ty T1 số tiền 554.745.072đ.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại như sau:

Công ty D phải chịu án phí trên số tiền nợ phải thanh toán cho Công ty T1, tương ứng số tiền 26.189.802đ.

Công ty T1 phải chịu án phí trên số tiền lãi không được chấp nhận, tương ứng số tiền 9.362.828đ.

[4] Về án phí phúc thẩm:

Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận một phần nên Công ty T1 không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty TNHH T1.

Sửa một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 13/2023/KDTM-ST ngày 24/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu như sau:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 30, điểm b Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 202, điểm d khoản 1 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 85 Luật Thương mại; Điều 360, 361 Bộ Luật dân sự; Điều 26, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

[1]. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T1:

Buộc Công ty TNHH D phải thanh toán cho Công ty TNHH T1 số tiền 554.745.072đ (Năm trăm năm mươi bốn triệu bảy trăm bốn mươi lăm ngàn không trăm bảy mươi hai đồng).

[2]. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T1 về việc yêu cầu Công ty TNHH D phải thanh toán khoản tiền lãi suất số tiền 187.256.570đ (Một trăm tám mươi bảy triệu hai trăm năm mươi sáu ngàn năm trăm bảy mươi đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, nếu người phải thi hành án chậm thi hành nghĩa vụ phải thực hiện thì người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 cho người được thi hành án.

[3]. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

[3.1]. Công ty TNHH D phải chịu số tiền án phí 26.189.802đ (Hai mươi sáu triệu một trăm tám mươi chín ngàn tám trăm linh hai đồng).

[3.2]. Công ty TNHH T1 phải chịu số tiền án phí 9.362.828đ (Chín triệu ba trăm sáu mươi hai ngàn tám trăm hai mươi tám đồng); được khấu trừ số tiền 19.600.000đ (Mười chín triệu sáu trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003885 ngày 27/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu; hoàn trả lại cho Công ty TNHH T1 số tiền 10.237.172đ (Mười triệu hai trăm ba mươi bảy ngàn một trăm bảy mươi hai đồng).

[4]. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Công ty TNHH T1 không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Hoàn trả lại cho Công ty TNHH T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.000.000đ (Ba triệu đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001236 ngày 12/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

[5]. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 07/11/2024).

[6]. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ, liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND thành phố Vũng Tàu;
- VKSND thành phố Vũng Tàu;
- Chi cục THADS thành phố Vũng Tàu;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa DS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Xuân Long